

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Công bố số: /LSXD-TC ngày tháng năm 2017

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 4 năm 2017)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1.375	Thị trường Huế
2	Xi măng Kim Đinh	PCB40	đ/kg	1.405	
3	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1.225	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.370	TP Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.300	
6	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1.350	
7	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 rời	đ/kg	1.280	
8	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.240	TP Huế
9	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.470	
10	Xi măng Sông Gianh	PCB40	đ/kg	1.450	Thị trường Huế
11	Xi măng Sông Gianh	PC40	đ/kg	1.500	Thị trường Huế
12	Xi măng Bim Sơn	PCB40	đ/kg	1.450	Thị trường Huế
13	Xi măng Bim Sơn	PC40	đ/kg	1.500	Thị trường Huế
14	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5.000	Thị trường Huế
II NHỰA ĐƯỜNG					
15	Nhựa đường đóng thùng Shell-Singapore 60/70	200kg/thùng,	đ/kg	12.000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
16	Nhựa đường đóng thùng Shell-Singapore 60/70		đ/kg	14.640	Công ty Tín Thịnh; 08.62678195; giá giao tại TP Huế
17	Carboncor Asphalt	bao 25kg	đ/kg	3.894	Giao chân CTrình trong phạm vi bán kính 10 km từ trung tâm TP Huế
III ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI					
A ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ					
18	Cát nền		đ/m3	70.000	Giá bình quân tại các bãi trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
19	Cát xây		đ/m3	85.000	
20	Cát đúc		đ/m3	98.000	
21	Sạn lựa	1x2 cm	đ/m3	250.000	
22	Sạn lựa	2x4 cm	đ/m3	250.000	
23	Sạn ngang	4x6 cm	đ/m3	240.000	Công ty TNHH COXANO Hương Thọ, Mỏ đá Khe Phên, đá loại 1, giá giao trên phương tiện vận chuyển tại Thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ, TX Hương Trà, TT-Huế
24	Đá 1x1,9 (Thảm lớp 2)		đ/m3	300.000	
25	Đá 1 x 2		đ/m3	300.000	
26	Đá 2 x 4		đ/m3	290.000	
27	Đá 4 x 6		đ/m3	240.000	
28	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	180.000	
29	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	160.000	
30	Đá 0,5 x 1		đ/m3	200.000	
31	Bột đá		đ/m3	100.000	
32	Đá hộc		đ/m3	170.000	
33	Đá 1 x 4		đ/m3	310.000	Tại các bãi khai thác: bãi Hương Thọ, Hương Vân, thị xã Hương Trà; giá gồm chi phí bốc lên phương tiện bên mua.
34	Đá 0 x 0,5		đ/m3	200.000	
35	Đá 0,5 x 2		đ/m3	350.000	
36	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270.000	
37	Đá 1x1,6		đ/m3	410.000	
38	Đá 1x2 Dmax 12,5		đ/m3	350.000	
39	Đá hộc xay		đ/m3	220.000	

40	Đá 8-15 (đá ba)		đ/m3	250.000	Mỏ đá bắc Khe Ly; giá trên phương tiện
41	Bột đá Apphan (bột khoáng)		đ/tấn	650.000	Tại trạm nghiên Hiệp Khánh, Hương Trà, TT Huế
42	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) tại các Mỏ: <u>Phường Hóp, Cồn Lê, đồi Kiền Kiền, huyện Phong Điền; Khe Bàng, Hương Trà; Trốc Voi, núi Gích Dương, Hương Thủy; đồi xã Lộc Bình, Phú Lộc</u>		đ/m3	22.000	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch Tuynen				
43	Gạch Tuynen đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2.070	Thị trường Huế (bán trên phương tiện bên mua)
44	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.870	
45	Gạch Tuynen 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.400	
46	Gạch Tuynen 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.760	
47	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.150	
48	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.400	
49	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.500	
50	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				
51	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4.400	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
52	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	4.600	
53	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5.300	
54	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	3.700	
55	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	8.400	
56	Gạch Block M75 LT6-L	10x15x20 cm	đ/viên	2.400	
57	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
58	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.200	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				
59	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.200	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch không nung Việt Nhật ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600
60	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.800	
61	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
62	Gạch block bê tông M75, 2 vách 2 lỗ	9x19x39 cm	đ/viên	4.400	
63	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	14x19x39 cm	đ/viên	5.800	
64	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	19x19x39 cm	đ/viên	7.900	
65	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	12x20x40 cm	đ/viên	5.250	
c	Gạch nhẹ Trường An				
66	Gạch nhẹ D900	10x30x60 (cm)	đ/viên	21.665	Công ty TNHH Trường An, giá tại nhà máy gạch Phú Đa trên phương tiện vận chuyển
67	Gạch nhẹ D900	10x20x60	đ/viên	14.462	
68	Gạch nhẹ D900	10,5x22x40	đ/viên	11.154	
69	Gạch nhẹ D900	15x20x40	đ/viên	14.513	
70	Gạch nhẹ D900	10x20x40	đ/viên	9.637	
d	Gạch không nung 83				
71	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	Công ty TNHH XDTM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
72	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4.200	
73	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8.200	
74	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2.200	
e	Gạch Block Hương Trà				
75	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	19x19x39 cm	đ/viên	8.600	Công ty Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ Huế; 21 Hai Bà Trưng, Huế; Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình (không
76	Gạch bê tông 2 lỗ, M100	19x19x39	đ/viên	9.500	
77	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	9x19x39	đ/viên	5.500	
78	Gạch bê tông 6 lỗ, M75	9,5x14x19,5	đ/viên	2.500	
79	Gạch bê tông 6 lỗ, M100	9,5x14x19,5	đ/viên	2.200	

80	Gạch đặc, M75	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1.200	tỉnh đường Kiệt) tại thành phố Huế
81	Gạch đặc, M100	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1.600	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Gạch lát vỉa hè				
82	Gạch con sâu, hoa thị, UD: không màu	M#150	đ/m2	110.000	Tại Công ty CP VLXD số 1 Thừa Thiên Huế Thị trấn Tứ Hạ, thị xã Hương Trà (bao gồm bốc lên phương tiện)
83	Gạch con sâu, hoa thị, UD: màu đỏ	M#150	đ/m2	120.000	
84	Gạch bóng mặt men hoa thị màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150.000	
85	Gạch bóng mặt men vuông không màu	M#150	đ/m2	130.000	
86	Gạch bóng mặt men vuông màu đỏ	M#150	đ/m2	140.000	
87	Gạch bóng mặt men vuông màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150.000	
88	Gạch bóng mặt men lá phong không màu	M#150	đ/m2	130.000	
89	Gạch bóng mặt men lá phong màu đỏ	M#150	đ/m2	140.000	
90	Gạch bóng mặt men lá phong màu vàng, xanh	M#150	đ/m2	150.000	
b	Vật liệu T/C mương thoát nước				
91	Tấm vỏ mỏng U40 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	65.000	Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ (423 Bùi Thị Xuân, Huế; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
92	Tấm vỏ mỏng U50 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	75.000	
93	Tấm vỏ mỏng U60 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	85.000	
c	Ngói màu Long Thọ				
94	Ngói chính	423x336	đ/viên	14.700	
95	Ngói nóc, rìa		đ/viên	22.500	
96	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	27.500	
d	Gạch Terrazzo Long Thọ				
97	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.400	
98	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.900	
99	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.200	
e	Tấm lợp Fibrocement Long Thọ				Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch không nung Việt Nhật ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600
100	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	11.000	
101	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	32.500	
102	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	38.500	
103	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	44.500	
f	Gạch Terrazzo Việt Nhật				
104	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86.900	
105	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105.600	
106	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97.900	
107	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/m2	93.000	
108	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/m2	111.000	
109	Gạch lát Terrazzo các màu khác	40x40x3 cm	đ/m2	99.000	
g	Gạch tự chèn Việt Nhật				Giá trên phương tiện bê mua tại 17 Phạm Văn Đồng, Huế
110	Gạch con sâu màu đen M150		đ/m2	110.000	
111	Gạch con sâu màu xanh crom M150		đ/m2	154.000	
112	Gạch con sâu các màu khác M150		đ/m2	121.000	
113	Gạch lát vỉa hè màu đen, M150	30x30x6 cm	đ/m2	110.000	
114	Gạch lát vỉa hè màu xanh crom, M150	30x30x6 cm	đ/m2	154.000	
115	Gạch lát vỉa hè các màu khác, M150	30x30x6 cm	đ/m2	121.000	
h	Gạch Terrazzo Thanh Mậu				
116	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	77.000	
117	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/m2	82.000	
118	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	82.000	
i	Gạch Terrazzo Thành An Phát				Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng Hồng,
119	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85.200	

(Ban hành tháng 4 năm 2017)

120	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95.700	phường Phú Bài, Hương Thủy
121	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104.000	
k	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà.
122	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7.700	
123	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8.700	
124	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.400	
125	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15.500	
126	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16.500	
127	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18.500	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn, <u>Loại A1</u>				Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1.
128	Gạch Cera 30x60, men bóng, ốp tường	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	179.000	
129	Gạch Cera ốp trang trí 30x60, men bóng, ốp tường	TKP, TIP, THP, TKB, TIB, THB...	đ/m2	200.000	
130	Gạch Cera 30x60, men Matt	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	189.000	
131	Gạch Cera ốp trang trí 30x60, men Matt	MIP, MHP, MMP, MIP, MKP, MIB, MHB, MMB, MIB, MKB	đ/m2	200.000	
132	Gạch 30x30, lát sàn vệ sinh, men Matt	MSP	đ/m2	179.000	
133	Gạch Granite 30x60, men khô, phẳng	MPF	đ/m2	235.000	
134	Gạch Granite 30x60, men khô, hiệu ứng	MPH	đ/m2	260.000	
135	Gạch Granite 60x60, men khô, phẳng	MPF	đ/m2	235.000	
136	Gạch Granite 60x60, men khô, hiệu ứng	MPH	đ/m2	260.000	
137	Gạch Granite 80x80, men khô, phẳng	MPF	đ/m2	295.000	
138	Gạch Granite 80x80, men khô, hiệu ứng	MPH	đ/m2	360.000	
139	Gạch Granite 60x60, siêu bóng pha lê	BCN	đ/m2	235.000	
140	Gạch Granite 80x80, siêu bóng pha lê	BCN	đ/m2	309.000	
b	Gạch Đồng Tâm <u>loại AA</u>				Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm
141	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179.000	
142	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253.000	
143	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289.000	
144	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145.000	
145	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163.000	
146	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141.000	
147	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140.000	
148	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254.000	
149	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184.000	
150	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141.000	
151	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140.000	
152	Gạch viên trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283.000	
153	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294.030	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
154	Đinh		đ/kg	17.000	Thị trường Huế
B	TÔN LỢP VIỆT NHẬT-PHƯƠNG NAM-SSSC				

1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật - Phương Nam SSSC				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bái TX Hương Thủy - TT Huế. ĐT: 0234,3862264 Fax:0234,3861600 *Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn. ĐC: Cánh đồng Thanh Lam- Thủy Phương- Hương Thủy *CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8 KV 10- TT Tứ Hạ- Huế *CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC :Quốc lộ 1A Thủy Phù - Huế * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới ĐC Thôn Quảng Hợp Xã Sơn Thủy Huyện A Lưới. * Quầy VLXD Trung Tâm ĐC: 10234 Nguyễn Tất Thành Hương thủy - Huế	
155	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	55.000		
156	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	62.000		
157	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	67.000		
158	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	78.000		
159	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	86.000		
160	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	94.000		
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)					
161	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	64.000		
162	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	69.000		
163	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	80.000		
164	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	88.000		
165	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	96.000		
3	Tôn lạnh					
166	Tôn lạnh laphông	0,22 x 1,12	đ/m	56.000		
167	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	59.000		
168	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	68.000		
169	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	75.000		
170	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	83.000		
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ					
171	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22.000		
172	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22.000		
D	TÔN VIỆT Ý					
1	Tôn lợp mạ màu					
	Tôn lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080					
173	Tôn sóng dân dụng dày 0,3 mm	0,3(mm) x 1,08(m)	đ/m	83.445	Công ty Cổ phần Tôn Ma VNSTEEL Thăng Long, Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà nội, Tel: 04.35840648, fax: 04.38134562; Giá bán tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế: Công ty CP Hương Thủy, Cty Chiến Quý; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	
174	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	0,35 x 1,08	đ/m	98.786		
175	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	0,37 x 1,08	đ/m	103.316		
176	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4 mm	0,4 x 1,08	đ/m	110.286		
177	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	0,42 x 1,08	đ/m	114.978		
178	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	0,45 x 1,08	đ/m	122.010		
179	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	0,47 x 1,08	đ/m	125.316		
180	Tôn sóng công nghiệp dày 0,5 mm	0,5 x 1,08	đ/m	131.886		
	Sóng Cliplock (G300-G500)					
181	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4 mm	0,4(mm) x 0,948(m)	đ/m	136.286		
182	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	0,42 x 0,948	đ/m	140.978		
183	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	0,45 x 0,948	đ/m	148.009		
184	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	0,47 x 0,948	đ/m	151.316		
185	Tôn sóng khổ 948, dày 0,5 mm	0,5 x 0,948	đ/m	157.885		
186	Tôn sóng khổ 948, dày 0,6 mm	0,6 x 0,948	đ/m	184.038		
2	Máng nước, tấm ốp					
187	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 300 x 1000 (mm)	m	33.813		
188	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 400 x 1000	m	45.151		
189	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 600 x 1000	m	67.627		
190	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 1200 x 1000	m	135.253		
E	THÉP					
1	Thép Tấm, Thép góc V					
191	Thép tấm 5, 6, 8, 10,12, 14, 20 mm		đ/kg	13.000	Thị trường Huế	
192	Thép V30		đ/kg	12.500		
193	Thép V40, 50, 63, 70, 100		đ/kg	12.000		
2	Thép Pomina					

194	Thép cuộn S6	SWRM20-JIS3505	đ/kg	12.545	Cty Cổ phần VINH HANG ĐC: 122 Trường Chinh, TP Huế (Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tại thành phố Huế)
195	Thép cuộn S8	SWRM20-JIS3505	đ/kg	12.545	
196	Thép thanh vằn D10	CB-400V	đ/kg	12.545	
197	Thép thanh vằn D12	CB-400V	đ/kg	12.380	
198	Thép thanh vằn D14,16,18,20,22,25,28,32	CB-400V	đ/kg	12.380	
3	Thép buộc:				
199	Thép buộc	01mm/cuộn	đ/kg	17.000	Thị trường Huế
200	Dây kẽm gai	3,5mm	đ/kg	17.000	Thị trường Huế
4	Thép Việt Mỹ				Công ty CPSX Thép Việt Mỹ Tel: 0511.3739579; Fax 0511.3739919; Giá bán tại TP Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
201	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	13.090	
202	Thép thanh vằn D10	CB300-V/CB400-V	đ/kg	13.240	
203	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	13.090	
204	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	13.090	
5	Thép Hòa Phát				
205	Thép cuộn	CB240-T	đ/kg	12.600	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở : 1151 Nguyễn Tấn Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600 *Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn. ĐC: Cánh đồng Thanh Lam- Thủy Phương- Hương Thủy 0234.3861030 *CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8 KV 10- TT Từ Hạ- Huế *CN xưởng Huế Tôn Thủy Phú ĐC :Quốc lộ 1A Thủy Phú - Huế * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới ĐC Thôn Quảng Hợp Xã Sơn Thủy Huyện A Lưới. * Quầy VLXD Trung Tâm ĐC: 10234 Nguyễn Tấn Thành Hương thủy - Huế
206	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	12.600	
207	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.765	
208	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12.500	
209	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.665	
210	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	12.450	
211	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	12.615	
F	XÀ GỖ THÉP MẠ KẼM C				
212	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	44.000	
213	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	48.000	
214	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	48.000	
215	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	50.000	
216	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	56.000	
217	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	58.000	
218	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	61.000	
219	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	69.000	
220	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	72.000	
221	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	92.000	
G	LƯỚI THÉP				
222	Lưới B40+Kẽm gai	Sài Gòn	đ/kg	18.000	
H	THÉP SEAH VIỆT NAM				
223	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	18.150	Số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 061.3833.733, Fax: 0613.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
224	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	18.040	
225	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	18.370	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6.38mm)				
226	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	2.018.000	
227	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ		đ/m2	2.879.000	
228	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ		đ/m2	2.904.000	
229	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ		đ/m2	2.950.000	

(Ban hành tháng 4 năm 2017)

230	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ	đ/m2	2.980.000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
231	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ	đ/m2	2.991.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			
232	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.349.920	
233	Cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2.984.000	
234	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê 1.150.000 đ/bộ; PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm)	đ/m2	2.995.000	
235	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm)	đ/m2	3.328.200	
236	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm)	đ/m2	3.376.296	
237	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm)	đ/m2	3.423.600	
238	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm)	đ/m2	3.471.300	
239	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 55)	đ/m2	3.391.500	
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,4mm; PKKK GQ-kính trắng Việt Nhật 5mm)			
240	Hệ vách kính	đ/m2	1.805.000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
241	Vách kính vòng cung	đ/m2	2.800.000	
242	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2.200.000	
243	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lẫy chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
244	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
245	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
246	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
247	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm , vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
248	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
249	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
250	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đẩy khóa, thanh kelemon 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.650.000	
251	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3.650.000	
C	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)			
I	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			
252	Vách kính cố định	đ/m2	2.307.000	
253	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2.669.000	

(Ban hành tháng 4 năm 2017)

254	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2.822.000	Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462.000- Kính 8.38mm film sữa: 572.000-Kính 10.38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.
255	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3.082.000	
256	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.380.000	
257	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3.540.000	
258	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3.537.000	
259	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chia, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.659.000	
II	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile VEKA, hệ châu Âu, kính trắng Việt Nhật 5mm			
260	Vách kính cố định	đ/m2	2.689.000	
261	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm 2.069.000 đ/bộ	đ/m2	3.378.000	
262	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động 4.248.000 đ/bộ	đ/m2	3.387.000	
263	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 2.196.000 đ/bộ	đ/m2	3.939.000	
264	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK ROTO: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia 6.207.000 đồng/bộ	đ/m2	4.089.000	
265	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK ROTO: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm (4.316.000 đồng/bộ)	đ/m2	4.235.000	
266	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK ROTO: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liên, nòng khóa 2 đầu chia, 06 bản lề 3D, chốt đồ động (12.017.000 đồng/bộ)	đ/m2	4.226.000	
D	CỬA NHỰA uPVC LUCKY WINDOW; Profile SPARLEE; lõi thép cửa sổ và vách kính dày 1,2mm; cửa đi dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật			
I	Cửa nhựa lõi thép LUCKY WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE			
267	Hệ vách kính châu Á	5,00mm	đ/m2	1.814.000
268		6.38mm	đ/m2	2.161.000
269		8.38mm	đ/m2	2.277.000
270	Hệ vách kính sử dụng thanh Profile nhập khẩu-Hệ Châu Âu	5,00mm	đ/m2	2.457.000
271		6.38mm	đ/m2	2.804.000
272		8.38mm	đ/m2	2.919.000
	HỆ CỬA SỔ KHUNG NHỰA uPVC			
273	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt-hệ châu Á, chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 600.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 700.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	2.656.000
274		6.38mm	đ/m2	2.887.000
275		8.38mm	đ/m2	2.963.000
276	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt, PKKK hãng GU đồng bộ-Hệ Châu Âu chưa gồm PKKK GU cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.350.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 1.750.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	3.902.000
277		6.38mm	đ/m2	4.133.000
278		8.38mm	đ/m2	4.210.000
	HỆ CỬA ĐI KHUNG NHỰA uPVC			
279	Cửa đi một cánh mở quay, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-hệ châu Á, chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.800.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.500.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	2.725.000
280		6.38mm	đ/m2	3.080.000
281		8.38mm	đ/m2	3.139.000
282	Cửa đi 2 cánh mở quay-Hệ Châu Âu chưa gồm PKKK GU cửa đi 1 cánh mở quay: 4.500.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 7.500.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	4.520.000
283		6.38mm	đ/m2	4.875.000
284		8.38mm	đ/m2	4.934.000
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6.38mm)			
285	Hệ vách kính cố định	5,00mm	đ/m2	1.815.000

(Ban hành tháng 4 năm 2017)

286	Hệ vách kính cơ định	6.38mm	đ/m2	2.015.000	
287	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở trượt chưa gồm PKKK KL: cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.200.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hắt: 1.050.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay 1.950.000/bộ.	5,00mm	đ/m2	2.409.000	
288		6.38mm	đ/m2	2.577.000	
289	Cửa đi một cánh mở quay, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt chưa gồm PKKK KL: cửa đi 1 cánh mở quay: 1.900.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.700.000 đ/bộ.	5,00mm	đ/m2	2.865.000	
290		6.38mm	đ/m2	3.065.000	
E	CỬA NHỰA uPVC KANI DOOR (Profile SPARLEE-hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật 6,38 mm)				
291	Vách kính, chưa bao gồm pk GQ: 70.000đ/bộ	đ/m2	1.705.000		Công ty TNHH Khang Ninh, 48 Trần Quốc Toàn, Huế, Tel: 0234.3599.978; Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
292	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 520.000đ/bộ	đ/m2	2.156.000		
293	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 780.000đ/bộ	đ/m2	2.156.000		
294	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt, chưa bao gồm pk GQ: 480.000đ/bộ	đ/m2	2.475.000		
295	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt, chưa bao gồm pk GQ: 890.000đ/bộ	đ/m2	2.475.000		
296	Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt chưa bao gồm pk GQ: 1.690.000đ/bộ	đ/m2	2.475.000		
297	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 1.820.000đ/bộ	đ/m2	2.200.000		
298	Cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 2.080.000đ/bộ	đ/m2	2.200.000		
299	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 1.450.000đ/bộ	đ/m2	2.552.000		
300	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 2.550.000đ/bộ	đ/m2	2.552.000		
301	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 5.490.000đ/bộ	đ/m2	2.552.000		
F	CỬA GREEN HOUSE				
I	Cửa nhựa uPVC, profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm				
302	Hệ vách kính	đ/m2	2.512.000		Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
303	Cửa sổ mở hắt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chia 916.000 đ/bộ	đ/m2	3.754.000		
304	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 888.000 đ/bộ	đ/m2	3.402.000		
305	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 1.096.000 đ/bộ	đ/m2	3.360.000		
306	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chia 1.776.000 đ/bộ	đ/m2	3.369.000		
307	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.243.000 đ/bộ	đ/m2	3.422.000		
308	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 3.536.000 đ/bộ	đ/m2	3.673.000		
309	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.587.000 đ/bộ	đ/m2	3.260.000		
310	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.787.000 đ/bộ	đ/m2	3.375.000		
II	Cửa nhôm hệ EuroVN Aluminum Gold; dày 1,2-2,0mm, hệ 1000, phụ kiện chính hãng cao cấp đồng bộ, kính trắng Việt Nhật.				
311	Hệ vách kính	6.38mm	đ/m2	4.604.000	Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá chưa gồm VAT, giá đã bao gồm vận
312		8.38mm	đ/m2	4.686.000	
313	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa chốt âm tự sập: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	5.982.000	
314		8.38mm	đ/m2	6.056.000	
315	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK bản lề chữ A, khóa đa điểm: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.893.000	
316		8.38mm	đ/m2	6.950.000	
317	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay/mở hắt, chưa bao gồm PKKK bản lề chữ A, khóa đa điểm, chốt cánh phụ sử dụng tay nắm có chia: 2.284.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.833.000	
318		8.38mm	đ/m2	6.917.000	
319	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà: 3.694.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.281.000	
320		8.38mm	đ/m2	6.363.000	
321	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK khóa đa điểm có lẫy gà: 6.000.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6.428.000	
322		8.38mm	đ/m2	6.503.000	
323	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa	6.38mm	đ/m2	6.223.000	

(Ban hành tháng 4 năm 2017)

324	đa điểm, tay nắm đơn (không chia): 2.158.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6.312.000	chuyên; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
325	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa	6.38mm	đ/m2	6.374.000	
326	đa điểm, chốt âm tự sập cho cánh phụ, tay nắm đơn (không chia): 3.178.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6.447.000	
327	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK khóa	6.38mm	đ/m2	6.618.000	
328	đa điểm, có lẫy gá, khóa chia: 11.808.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6.676.000	
III	Cửa thép (chống cháy).				
329	Cửa thép (chống cháy), chưa gồm phụ kiện 1.200.000 đ/bộ, chất chống cháy: bông thủy tinh	1000x2250 mmm	đ/m2	2.720.000	
G	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
330	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697.000	CÔNG TY CỔ PHẦN HUƠNG THỦY.* Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
331		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514.000	
332		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430.000	
VI	GỖ, VÁN ÉP....				
333	Gỗ Kiền Huế, Gỗ thành khí	Tính bình quân	đ/m3	25.000.000	Thị trường Huế
334	Gỗ nhóm 3- 4 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	9.000.000	Thị trường Huế
335	Gỗ nhóm 5-6 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	7.500.000	Thị trường Huế
336	Gỗ ván khuôn (cốt pha)	Tính bình quân	đ/m3	2.800.000	Thị trường Huế
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN NIPPON				
337	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Hitex sealer 5180 (gốc dầu)	20L	đ/thùng	3.100.000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0511)3888.383; giá bán tại Thị trường Thừa Thiên Huế; 0905757569
338	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	2.575.000	
339	Sơn phủ ngoài nhà Super Matex	18L	đ/thùng	1.739.000	
340	Sơn phủ ngoài nhà Weathergard bóng	18L	đ/thùng	4.723.000	
341	Sơn lót chống kiềm trong nhà Odourless Sealer	18L	đ/thùng	1.889.000	
342	Sơn phủ trong nhà Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1.259.000	
343	Sơn phủ trong nhà Vatex	17L	đ/thùng	684.585	
344	Sơn phủ trong nhà Odourless chùi rửa vượt trội	18L	đ/thùng	2.111.670	
345	Sơn chống thấm NP W 100	18kg	đ/thùng	2.484.000	
346	Bột bả trong nhà NP skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	285.000	
347	Bột bả ngoài nhà NP weathergard skimcoat	40kg	đ/bao	305.000	
348	Sơn tạo sần	18L	đ/thùng	1.124.145	
349	Sơn kẻ đường phản quang	5L	đ/thùng	871.695	
350	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Base	4L	đ/thùng	807.840	
351	Dung môi pha sơn dầu Thinner road line	5L	đ/thùng	237.000	
B	SƠN LUCKY				
352	Bột bả nội thất thông dụng LUCKY	40kg	đ/bao	360.000	Công ty CP Lucky House VN, 110 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội; Tel: 04.3537.3421; Fax: 04.3537.3420; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
353	Sơn lót chống kiềm nội thất JODY	20kg	đ/thùng	1.090.000	
354	Sơn lót chống kiềm ngoại thất APROTEX	20kg	đ/thùng	2.232.000	
355	Sơn phủ nội thất (màu) WINSON	20kg	đ/thùng	435.000	
356	Sơn phủ nội thất VINATEX	20kg	đ/thùng	755.000	
357	Sơn phủ ngoại thất SHIELDLATEX	20kg	đ/thùng	1.750.000	
358	Sơn phủ ngoại thất VISCOTEX	20kg	đ/thùng	2.330.000	
359	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng	20kg	đ/thùng	2.260.000	

C	SƠN ROYAL				
360	Sơn dầu Alkyd lót chống rỉ	20L	đ/thùng	872.000	Công ty Sơn Hoàng Gia, KCN Phú Bài, TT-Huế; Tel 0234.3863.975; Fax 0234.3852.252; Giá giao tại kho khách hàng trong phạm vi thành phố Huế.
361	Sơn dầu Alkyd bóng màu	20L	đ/thùng	1.177.000	
362	Sơn phủ Epoxy 2 TP	Thùng 16kg và Lon 4kg	đ/bộ	2.090.000	
363	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	Bao 25kg	đ/bao	756.000	
364	Sơn vạch kẻ đường phản quang màu vàng	20kg	đ/thùng	3.300.000	
365	Sơn nước nội thất R..02	23,5kg	đ/thùng	1.155.000	
366	Sơn nước ngoại thất bóng mờ R..01	20kg	đ/thùng	2.343.000	
367	Sơn lót chống kiềm nội thất SR02	22kg	đ/thùng	1.518.000	
368	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SR01	20kg	đ/thùng	1.864.500	
369	Bột trét nội thất B102	40kg	đ/bao	297.000	
370	Bột trét ngoại thất B101	40kg	đ/bao	339.900	
D	SƠN FORLIX				
371	Bột bả nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	334.000	Công ty Cổ phần Forlix Việt Nam; ĐT 0462.537.814; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế
372	Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	40kg	đ/bao	414.000	
373	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1.496.000	
374	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	1.980.000	
375	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	18L	đ/thùng	1.030.000	
376	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp	18L	đ/thùng	1.426.000	
377	Sơn nội thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2.376.000	
378	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	18L	đ/thùng	1.588.000	
379	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2.772.000	
380	Chất chống thấm đa năng	18L	đ/thùng	2.138.000	
381	Sơn nội thất kính tế	18L	đ/thùng	616.000	
382	Bột bả nội thất kính tế	40kg	đ/bao	231.000	
E	SƠN ICHI				
383	Bột bả nội và ngoại thất TOPAZ	40kg	đ/bao	305.000	Công ty Cổ phần thương mại Sơn ICHI Miền Trung; sdt: 05113.552.688; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế; 56B Điện Biên Phủ, thành phố Huế
384	Sơn nội thất MID	18L	đ/thùng	1.987.000	
385	Sơn nội thất AMET	18L	đ/thùng	856.000	
386	Sơn nội thất AMET ECO	18L	đ/thùng	682.000	
387	Sơn ngoại thất GARNET	18L	đ/thùng	2.428.000	
388	Sơn ngoại thất KEY	18L	đ/thùng	2.103.000	
389	Sơn ngoại thất AMET	18L	đ/thùng	1.726.000	
390	Sơn kiềm ngoại thất PED	18L	đ/thùng	2.393.000	
391	Sơn kiềm nội thất PIN	18L	đ/thùng	1.392.000	
392	Sơn chống thấm đa năng LOCK	18L	đ/thùng	2.378.000	
393	Sơn chống thấm màu, cách nhiệt MULTI	20kg	đ/thùng	2.973.000	
F	SƠN TOA				
394	Bột bả ngoài trời cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	368.000	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam; Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, TX Dĩ An, Bình Dương, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
395	Bột bả trong nhà cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	302.000	
396	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất-Supertech Pro.	18L	đ/thùng	1.234.000	
397	Chống Thấm Đa Năng-Dạng keo sữa pha xi măng	20 Kg	đ/thùng	1.916.000	
398	Sơn nội thất-Supertech Pro Interior	18 L	đ/thùng	978.000	
399	Sơn nội thất-TOA 4 Seasons Interior Top Silk	18L	đ/thùng	1.209.000	
400	Sơn nội thất-TOA Thoải Mái Lau Chùi, Siêu Bóng	18 L	đ/thùng	2.309.000	
401	Sơn ngoại thất-Supertech Pro Exterior	18 L	đ/thùng	1.286.000	
402	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Exterior Tropic shield	18 L	đ/thùng	1.631.000	

403	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Exterior Satin Glo	18 L	đ/thùng	2.550.000	
G	SƠN JOTON				
404	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	375.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
405	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	285.000	
406	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	1.915.000	
407	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.355.000	
408	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18 L	đ/thùng	1.165.000	
409	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	745.000	
410	Sơn ngoại thất-Jony-H	18 L	đ/thùng	1.355.000	
411	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18 L	đ/thùng	2.255.000	
412	Chống thấm CT11	20kg	đ/thùng	2.150.000	
413	Sơn chống rỉ Super Primer	18kg	đ/thùng	1.095.000	
414	Sơn dầu- màu (bóng, mờ)	20kg	đ/thùng	1.695.000	
H	SƠN MYKOLOR				
415	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd, Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
416	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395.000	
417	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2.578.000	
418	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1.940.000	
419	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1.820.000	
420	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1.595.000	
421	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1.540.000	
422	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3.795.000	
423	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3.130.000	
424	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3.010.000	
425	Chống thấm Water Seal	18L	đ/thùng	3.060.000	
426	Chống thấm Grand Water Proofer	18L	đ/thùng	3.120.000	
K	SƠN BOSS				
427	Bột bả nội thất Wall Filler	40 Kg	đ/bao	432.900	Công ty 4 Oranges; Lô CO2-1, Khu CN Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, sdt: 072.3779.601; giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
428	Bột bả nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	517.400	
429	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Register	18L	đ/thùng	2.080.000	
430	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Register	18L	đ/thùng	2.965.300	
431	Chống thấm pha xi măng, chống rạn nứt Exterior Stop One	18L	đ/thùng	3.377.400	
432	Sơn nội thất Matt Finish	18L	đ/thùng	1.482.000	
433	Sơn nội thất Clean Maximum(bóng nhẹ)	18L	đ/thùng	2.245.100	
434	Sơn ngoại thất Shell Shine	18L	đ/thùng	3.350.100	
435	Sơn ngoại thất Future	18L	đ/thùng	2.327.000	
VIII	BỘT MÀU				
436	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/Kg	18.000	Thị trường Huế
437	Bột màu Nhật		đ/Kg	45.000	Thị trường Huế
438	Bột màu Trung Quốc		đ/Kg	17.500	Thị trường Huế
IX	EKE, BẮN LỀ, CHÓT CỬA				
439	Bắn lẻ gông cửa đi		đ/cái	12.500	Thị trường Huế
440	Bắn lẻ gông cửa sổ		đ/cái	10.000	Thị trường Huế
441	Bắn lẻ cối dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13.500	Thị trường Huế
442	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3.000	Thị trường Huế
443	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4.500	Thị trường Huế
444	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7.000	Thị trường Huế
445	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6.500	Thị trường Huế
X	CÁC LOẠI KEO, VECNI				
446	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/Kg	41.000	

447	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/Kg	22.000	Thị trường Huế
448	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/Kg	16.000	Thị trường Huế
449	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45.000	Thị trường Huế
450	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11.000	Thị trường Huế
451	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	tính bình quân	đ/kg	7.700	Thị trường Huế
452	Sơn mài Vecni		đ/Kg	35.000	Thị trường Huế
453	Vecni		đ/lít	54.000	Thị trường Huế
454	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7.000	Thị trường Huế
455	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198.550	Thị trường Huế
456	Sika Water bar 0-32		đ/m	298.100	
457	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo cốppha)	đ/lít	20.240	
458	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16.610	
459	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43.670	
460	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30.580	
461	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42.240	
462	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85.250	
463	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hỏng	đ/kg	176.500	
464	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288.750	
XI	ĐẤT ĐỀN, OXY, QUE HAN, THUỐC NỔ				
465	Đất đèn		đ/kg	9.500	Thị trường Huế
466	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25.000	Thị trường Huế
467	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20.000	Thị trường Huế
468	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42.570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
469	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42.570	
470	Kíp đốt K8		đ/cái	2.310	
471	Kíp điện K8		đ/cái	6.600	
472	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12.320	
473	Dây nổ chịu nước		đ/m	10.340	
XII	XĂNG, DẦU				
474	Dầu hỏa	KO	đ/lít	12.363	Thị trường Thừa Thiên Huế
475	Xăng Ôtô (Không chì)	A92	đ/lít	17.703	
476	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	18.415	
477	Diezen	0,05%S	đ/lít	13.903	
478	Mazut	3,5S	đ/kg	10.977	
XIII	ỐNG BÊ TÔNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
A	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỘI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản
479	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	210.000	
480	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	240.000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
481	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	240.000	
482	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	280.000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
483	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	350.000	
484	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	420.000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
485	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	640.000	
486	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	710.000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				

487	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	860.000	mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Từ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
488	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1.010.000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
489	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	1.320.000	
490	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1.460.000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
491	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	2.180.000	
492	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2.370.000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
493	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	3.560.000	
494	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4.010.000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng via hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
495	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	218.000	
496	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	265.000	
497	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	403.000	
498	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	719.000	
499	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	978.000	
500	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1.409.000	
501	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2.567.000	
502	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4.150.000	
503	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5.280.000	
11	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
504	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	286.000	
505	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	302.000	
506	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	510.000	
507	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	813.000	
508	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1.151.000	
509	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1.535.000	
510	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2.850.000	
511	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4.550.000	
512	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5.900.000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Kim Đinh, Đồng Lâm PCB 40				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
513	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.095.000	
514	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.170.000	
515	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.260.000	
516	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.340.000	
517	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.440.000	
2	Bơm bê tông công trình				
518	Bơm phân móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
519	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
520	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim Đinh, Bỉm Sơn, Đồng Lâm PCB40, cát Tuấn Hải, Tuyết Liêm, đá Trường Sơn, Xuân Long.				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân
521	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.090.000	
522	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.170.000	
523	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.260.000	
524	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.340.000	

525	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.440.000	công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
2	Bơm bê tông công trình				
526	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
527	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
528	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	I : LED tube-bộ LED tube				
529	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 600/10W-S		cái	117.480	
530	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 1200/18W-S		cái	157.900	
531	Bóng đèn LED TUBE T8 600/10W-S		cái	136.400	
532	Bóng đèn LED TUBE T8 600/10W-S-Đầu đèn xoay		cái	152.130	
533	Bóng đèn LED TUBE T8 1200/18W-S		cái	198.000	
534	Bóng đèn LED TUBE T81200/18W-S Đầu đèn xoay		cái	207.900	
535	Bóng đèn LED Tube T8 1200/20W-E		cái	284.900	
536	Bóng đèn LED TUBE 01 600/12W		cái	330.000	
537	Bóng đèn LED TUBE 01 600/12W-Đầu đèn xoay		cái	341.000	
538	Bóng đèn LED TUBE 01 1200/22W		cái	602.800	
539	Bóng đèn LED TUBE 01 1200/22W-Đầu đèn xoay		cái	611.600	
540	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W S		bộ	222.750	
541	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T8 600/10W-S		bộ	144.100	
542	Bộ đèn LED TUBE D LT01 T8/18W-S		bộ	208.560	
543	Bộ đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/10Wx1-S		bộ	166.980	
544	Bộ đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/18Wx1-S		bộ	228.030	
545	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M11/10Wx1-S		bộ	175.560	
546	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M11/18Wx1-S		bộ	258.610	
547	Bộ đèn LED âm trầnBD M15L 300x1200/36W-S		bộ	1.089.000	
548	Bộ đèn LED âm trầnBD M15L 600x600/36W-S		bộ	1.056.000	
549	Bộ đèn LED âm trầnBD M15L 600x1200/72W-S		bộ	1.848.000	
550	Bộ đèn LEDBD M16L 600/18W-S		bộ	289.300	
551	Bộ đèn LEDBD M16L 1200/36W-S		bộ	517.000	
552	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18wx1-S		bộ	637.890	
553	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18wx2-S		bộ	945.780	
	II : LED Downlight				
554	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S		bộ	88.000	
555	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S		bộ	105.600	
556	Đèn Led Downlight(D AT03L90/7W)-S		bộ	132.000	
557	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-S		bộ	156.200	
558	Đèn Led Downlight D AT 16W-E		bộ	275.000	
559	Đèn Led Downlight D AT 25W-E		bộ	325.600	
560	Đèn Led Downlight D AT04L110/12W 220V E		bộ	170.500	
561	Đèn Led Downligh góc xoay D AT01L XG 95/9W		bộ	315.700	
562	Đèn Led Downligh đổi màu D AT01L DM 95/6W		bộ	173.800	
	III : LED bull				
563	LED BULB (LED A50N/1W)E27		cái	28.600	
564	LED BULB (LED A50N/2W)E27		cái	40.700	
565	LED BULB (LED A50N2/3W) E27-S		cái	48.840	
566	LED BULB (LED A55N3/5W) E27-S		cái	62.370	
567	LED BULB (LED A60N3/7W)E27-S		cái	90.090	
568	LED BULB (LED A65N2/9W)E27-S		cái	108.900	
569	LED BULB (LED A80N1/12W)E27-S		cái	138.600	
570	LED BULB (LED A95N1/15W)E27-S		cái	180.180	

571	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-S	cái	227.700
572	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	cái	277.200
573	LED BULB trụ 18w E27	cái	195.800
574	LED BULB trụ 28w E27	cái	254.100
	IV : LED ốp trần		
575	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	bộ	173.800
576	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	bộ	228.800
577	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-S	bộ	256.300
578	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	bộ	396.000
579	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-S	bộ	190.300
580	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-S	bộ	257.400
581	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 250x250/9W)-S	bộ	246.400
582	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 230x230/18W)	bộ	344.300
583	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	bộ	550.000
584	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	bộ	693.000
	V : LED panel		
585	Đèn LED Panel tròn D PT02 110,130/5W S	bộ	140.800
586	Đèn LED Panel tròn D PT02 130,135/8W S	bộ	196.900
587	Đèn LED Panel tròn D PT02 160,170/12W S	bộ	228.800
588	Đèn LED Panel tròn D PT03L 110/6W S	bộ	140.800
589	Đèn LED Panel tròn D PT03L 135/9W S	bộ	196.900
590	Đèn LED Panel D PN03 120x120/8W-S	bộ	213.400
591	Đèn LED Panel D PN03 160x160/12W-S	bộ	271.700
592	Đèn LED Panel D P02 600x600/36W-S	bộ	2.035.000
593	Đèn LED Panel D P02 300x1200/36W-S	bộ	2.035.000
594	Đèn LED Panel D P01 300x300/14W	bộ	1.316.700
595	Đèn LED Panel D P01 300x600/28W	bộ	2.029.500
596	Đèn LED Panel D P01 300x1200/50W	bộ	3.500.200
597	Đèn LED Panel D P01 600x600/50W	bộ	3.500.200
598	Đèn LED Panel D P01 150x1200/28W	bộ	2.147.200
599	Đèn LED Panel D P01 600x1200/75W	bộ	4.329.600
	VI : LED khác - LED chiếu đường		
600	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 400x200/2.2W(1 mặt)	bộ	385.000
601	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 400x200/2.2W(2 mặt)	bộ	418.000
602	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	bộ	433.400
603	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	bộ	242.000
604	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD04L/30W	bộ	1.020.800
605	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD01L/35W	bộ	1.650.000
606	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD02L/60W	bộ	4.983.000
607	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD02L/70W	bộ	5.610.000
608	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD02L/120W	bộ	6.930.000
609	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD02L/150W	bộ	7.810.000
610	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	bộ	468.600
611	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	bộ	880.000
612	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/30W	bộ	1.320.000
613	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/50W	bộ	1.562.000
614	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/70W	bộ	2.112.000
615	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/100W	bộ	2.637.800
616	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/120W	bộ	3.022.800
617	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/150W	bộ	3.407.800
618	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 500/100W	bộ	2.637.800
619	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 500/120W	bộ	3.022.800
620	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 500/150W	bộ	3.407.800

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
05113.501189; Fax:
05113.649758; hàng
hóa được giao trong
nội thành TP Huế

	VII : Bóng đèn HQ-Compact				
621	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL		cái	17.600	
622	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m		cái	17.600	
623	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN		cái	36.300	
624	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN		cái	47.300	
625	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN		cái	53.900	
626	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27		cái	58.300	
627	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27		cái	70.400	
628	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8		cái	127.600	
629	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27		cái	135.300	
630	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27		cái	157.300	
631	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27		cái	261.800	
632	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27		cái	288.200	
633	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy		cái	34.100	
634	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy		cái	38.500	
635	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy		cái	39.600	
636	Bóng đèn HQ Compact xoắn CFH-ST3 7W		cái	42.900	
637	Bóng đèn CFL-ST3 11W Galaxy		cái	45.100	
638	Bóng đèn CFL-ST3 14W Galaxy		cái	48.400	
639	Bóng đèn CFL-ST3 18W Galaxy		cái	51.700	
640	Bóng đèn CFL-ST3 20W Galaxy		cái	55.000	
641	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8		cái	72.600	
642	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W		cái	91.300	
643	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27		cái	137.500	
644	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27		cái	169.400	
645	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27		cái	198.000	
646	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27		cái	220.000	
	VIII : Máng đèn-bộ đèn				
647	Bộ đèn HQ T8-18W x1M9G-ballast đ/từ		bộ	121.000	
648	Bộ đèn HQ T8-36W x1M9G-ballast đ/từ		bộ	147.400	
649	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, cóBalat		cái	187.000	
650	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, cóBalat		cái	299.200	
651	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ		cái	968.000	
652	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ		cái	1.039.500	
653	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ		cái	1.049.400	
654	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ		cái	1.463.000	
655	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ		cái	968.000	
656	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ		cái	841.500	
657	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ		cái	946.000	
658	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ		cái	1.358.500	
659	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ		cái	1.732.500	
660	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W		bộ	499.400	
661	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W		bộ	657.800	
662	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W		bộ	513.700	
663	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH		bộ	470.800	
664	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH		bộ	590.700	
665	Bộ đèn chiếu sángBảng FS40/36x1 CM1*EHBACS		bộ	532.400	
2	Thiết bị chiếu sáng SINO- VANLOCK				
666	Đèn huỳnh quang 2x36W+ Bóng 36W	SP2036	đ/bộ	222.000	Thị trường Huế
667	Đèn huỳnh quang 1x36W+ Bóng 36W	SP1036	đ/bộ	155.600	Thị trường Huế
668	Đèn huỳnh quang 2x18W+ Bóng 18W	SP1018	đ/bộ	120.000	Thị trường Huế
669	Đèn ồ trần 1x 32W	RD-40E 14	đ/bộ	223.000	Thị trường Huế
670	Đèn phân quang âm trần thả 2x18W+ Bóng 18W	ARM2018	đ/bộ	589.000	Thị trường Huế

(Ban hành tháng 4 năm 2017)

671	Đèn phản quang âm trần thả 3x18W+ Bóng 18W	ARM3018	đ/bộ	897.000	Thị trường Huế
672	Đèn phản quang âm trần thả 2x36W+ Bóng 36W	ARM2036	đ/bộ	854.000	Thị trường Huế
673	Đèn phản quang âm trần thả 3x36W+ Bóng 36W	ARM3036	đ/bộ	1.356.000	Thị trường Huế
674	Đèn phản quang âm trần thả 4x36W+ Bóng 36W	ARM4036	đ/bộ	1.709.000	Thị trường Huế
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
675	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56.000	Thị trường Huế
676	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88.500	
677	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113.000	
678	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172.000	
679	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199.000	
680	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241.000	
681	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481.000	
682	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518.000	
683	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733.000	Thị trường Huế
684	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80.000	
685	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690.000	
686	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760.000	
687	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233.000	
688	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1.370.000	
689	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1.500.000	
690	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412.000	
691	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1.820.000	Thị trường Huế
692	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1.920.000	
693	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580.000	
694	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2.820.000	
695	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3.020.000	
696	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69.000	Thị trường Huế
697	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73.000	Thị trường Huế
698	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360.000	Thị trường Huế
699	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440.000	Thị trường Huế
700	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93.000	Thị trường Huế
701	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126.000	Thị trường Huế
702	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210.000	Thị trường Huế
703	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280.000	Thị trường Huế
704	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675.000	Thị trường Huế
705	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144.000	Thị trường Huế
706	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219.000	Thị trường Huế
707	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95.500	Thị trường Huế
708	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151.000	Thị trường Huế
709	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238.000	Thị trường Huế
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
710	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29.500	Thị trường Huế
711	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44.600	
712	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54.800	
713	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36.200	
714	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43.500	
715	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41.800	
716	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57.000	

(Ban hành tháng 4 năm 2017)

717	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1; 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44.500	
718	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8.500	Thị trường Huế
719	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15.000	Thị trường Huế
720	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60.500	Thị trường Huế
721	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37.200	Thị trường Huế
722	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45.800	Thị trường Huế
723	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60.500	Thị trường Huế
724	Hạt đèn báo dò Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15.200	Thị trường Huế
725	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17.200	Thị trường Huế
726	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50.400	Thị trường Huế
727	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50.400	Thị trường Huế
728	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70.500	Thị trường Huế
729	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173.000	Thị trường Huế
730	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89.200	Thị trường Huế
731	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14.870	Thị trường Huế
732	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28.740	Thị trường Huế
733	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90.060	Thị trường Huế
734	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23.000	Thị trường Huế
735	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18.000	Thị trường Huế
736	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46.000	Thị trường Huế
737	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43.000	Thị trường Huế
738	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75.000	Thị trường Huế
739	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40.000	Thị trường Huế
740	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54.000	Thị trường Huế
741	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94.000	Thị trường Huế
742	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42.000	Thị trường Huế
743	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81.000	Thị trường Huế
744	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16.100	Thị trường Huế
745	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59.400	Thị trường Huế
746	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91.999	Thị trường Huế
747	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91.999	Thị trường Huế
748	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167.200	Thị trường Huế
749	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77.000	Thị trường Huế
750	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9.200	Thị trường Huế

751	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16.200	Thị trường Huế
752	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19.000	Thị trường Huế
753	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28.000	Thị trường Huế
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHÔ				
754	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5.800	Thị trường Huế
755	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6.000	Thị trường Huế
756	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6.800	Thị trường Huế
757	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4.250	Thị trường Huế
758	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11.200	Thị trường Huế
759	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15.800	Thị trường Huế
760	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104.000	Thị trường Huế
761	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11.200	Thị trường Huế
762	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16.000	
763	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30.000	
764	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17.000	Thị trường Huế
765	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17.700	Thị trường Huế
766	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4.200	Thị trường Huế
767	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3.700	Thị trường Huế
768	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7.500	Thị trường Huế
769	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6.300	Thị trường Huế
770	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4.300	Thị trường Huế
771	Tắc te Thái		đ/cái	4.500	Thị trường Huế
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
772	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610-3:2000	đ/m	3.729	Công ty Cổ phần Cadivi; Sdt: (08)38.299443
773	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V		đ/m	6.160	
774	CV-10 (7/1.35) - 450/750V		đ/m	22.550	
775	CV-50 - 750V		đ/m	100.980	
776	CV-240 -750V		đ/m	507.980	
777	CV-300 -750V		đ/m	637.120	
778	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	4.389	
779	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		đ/m	5.599	
780	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		đ/m	16.016	
781	CVV-25 – 0,6/1 kV		đ/m	56.320	
782	CVV-50– 0,6/1 kV		đ/m	103.620	
783	CVV-95 – 0,6/1 kV		đ/m	201.850	
784	CVV-150 – 0,6/1 kV		đ/m	319.660	
785	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	25.410	
786	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		đ/m	56.760	
787	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	15.840	
788	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	23.430	
789	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		đ/m	48.510	
790	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	20.086	
791	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	29.810	
792	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	84.810	
793	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		đ/m	124.630	
794	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		đ/m	671.000	
795	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3	đ/m	117.920	
796	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		đ/m	320.320	

(Ban hành tháng 4 năm 2017)

797	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	622.820
798	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		đ/m	806.630
799	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	152.130
800	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		đ/m	231.440
801	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		đ/m	422.290
802	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		đ/m	1.068.870
803	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		đ/m	1.587.300
804	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m
805	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/m	375.430
806	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		đ/m	724.350
807	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		đ/m	955.680
808	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)	đ/m	40.700
809	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		đ/m	72.930
810	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)	đ/m	51.700
811	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		đ/m	135.190
812	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		đ/m	348.370
813	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		đ/m	1.293.490
814	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/m	59.400
815	CVV/DSTA -3x16+1x10 -0,6/1 kV		đ/m	162.250
816	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV		đ/m	406.010
817	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	đ/m	67.320
818	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		đ/m	553.190
F	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐỆ NHẤT (RUỘT ĐỒNG)			
819	VC-1,5	(F 1,38) - 450/750V	m	2.900
820	VC-2,5	(F 1,77) - 450/750V	m	4.700
821	VCm-1,5	(1x30/0,25)-450/750V	m	3.100
822	VCm-2,5	(1x50/0,25)-450/750V	m	5.000
823	CV-1.5	(7/0,52) - 450/750V	m	3.100
824	CV-2.5	(7/0,67) - 450/750V	m	5.200
825	CV-4	(7/0,85) - 450/750V	m	7.700
826	CV-6	(7/1,04) - 450/750V	m	11.100
827	CV-10	(7/1,35) - 450/750V	m	18.500
828	CV-16	(7/1,7) - 450/750V	m	28.900
829	CV-25	(7/2,14) - 450/750V	m	45.600
830	CV-35	(7/2,52) - 450/750V	m	62.900
831	CV-50	(19/1.8) - 450/750V	m	87.300
832	VCmo-2x0.75	(2x24/0,2)-450/750V	m	4.000
833	VCmo-2x1.0	(2x32/0,2)-450/750V	m	5.000
834	VCmo-2x1.5	(2x30/0,25)-450/750V	m	7.100
835	VCmo-2x2.5	(2x50/0,25)-450/750V	m	11.300
836	CVV-2x1.5	(2x7/0,52) - 300/500V	m	9.800
837	CVV-2x2.5	(2x7/0,67) - 300/500V	m	14.200
838	CVV-2x4	(2x7/0,85) - 300/500V	m	20.500
839	CVV-2x6	(2x7/1,04 - 300/500V	m	28.600
840	CVV-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	79.000
841	CVV-3x16+1x10	(3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1KV	m	122.000
842	CVV/DSTA-3x6+1x4	(3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV	m	61.500
843	CVV/DSTA-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	92.900
844	CXV-3x6+1x4	(3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV	m	50.500
845	CXV-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	79.600
846	CXV-3x10+1x10	(3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1KV	m	120.000
847	CXV/DSTA-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	91.700
848	CXV/DSTA-3x16+1x10	(3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1KV	m	133.000

Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tun Đệ Nhất sdt 08.6291.8991; fax 08.6291.8911; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Đại lý phân phối Cty TNHH SX&Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế

849	LV-ABC-2x16 (ruột nhôm)	(2x7/1,73)-0,6/1KV	m	11.800	
850	LV-ABC-2x25 (ruột nhôm)	(2x7/2,17)-0,6/1KV	m	16.300	
851	LV-ABC-4x50 (ruột nhôm)	(4x7/2,99)-0,6/1KV	m	53.900	
852	LV-ABC-4x70 (ruột nhôm)	(4x19/2,17)-0,6/1KV	m	77.600	
853	LV-ABC-4x95 (ruột nhôm)	(4x19/2,56)-0,6/1KV	m	103.900	
854	LV-ABC-4x120 (ruột nhôm)	(4x37/2,06)-0,6/1KV	m	127.800	
G	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THẮNG VANLOCK				
855	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18.000	Thị trường Huế
856	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25.500	
857	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34.800	
858	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70.000	
859	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	900	
860	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	980	
861	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	1.600	
862	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2.200	
863	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3.380	
864	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4.850	
865	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8.000	
866	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11.600	
867	Nối T phi 16	E246/16	cái	4.900	
868	Nối T phi 20	E246/20	cái	6.850	
869	Nối T phi 25	E246/25	cái	8.750	
870	Nối T phi 32	E246/32	cái	11.200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
A	ỐNG NƯỚC TRẮNG KẼM				
	Ống nước bằng thép tráng kẽm Vinapine				
871		F 21mm -1,6ly	đ/m	21.000	
872		F 21mm -1,9ly	đ/m	23.400	
873		F 21mm -2,6ly	đ/m	29.800	
874		F 27mm -1,6ly	đ/m	26.900	
875		F 27mm -1,9ly	đ/m	29.700	
876		F 27mm -2,1ly	đ/m	31.600	
877		F 27mm -2,6ly	đ/m	38.400	
878		F 34mm -1,6ly	đ/m	34.200	
879		F 34mm -1,9ly	đ/m	38.000	
880		F 34mm -2,1ly	đ/m	40.100	
881		F 34mm -2,3ly	đ/m	44.000	
882		F 34mm -3,2ly	đ/m	59.300	
883		F 42mm -1,6ly	đ/m	43.500	
884		F 42mm -1,9ly	đ/m	48.400	
885		F 42mm -2,1ly	đ/m	51.200	
886		F 42mm -2,3ly	đ/m	55.600	
887		F 42mm -3,2ly	đ/m	76.300	
888		F 49mm -1,9ly	đ/m	58.700	
889		F 49mm -2,1ly	đ/m	61.100	
890		F 49mm -2,3ly	đ/m	64.000	
891		F 49mm -2,5ly	đ/m	69.700	
892		F 49mm -3,2ly	đ/m	87.900	
893		F 60mm -3,2ly	đ/m	110.700	
894		F 60mm -3,6ly	đ/m	123.800	
895		F 76mm -2,9ly	đ/m	128.700	
896		F 76mm -3,6ly	đ/m	158.200	
897		F 90mm -2,9ly	đ/m	151.000	

898		F 90mm -4,0ly	đ/m	205.900
899		F 114mm -3,2ly	đ/m	215.600
900		F 114mm -4,0ly	đ/m	265.900
901		F 114mm -4,5ly	đ/m	300.200
B	ỐNG NƯỚC BẰNG NHỰA			
1	Ống nhựa PVC Độ Nhất ASTM 2241-BS 3505			
902	Ống PVC ASTM	21x1,7mmx4m (dài)	đ/m	6.820
903	Ống PVC ASTM	21x3,0mmx4m	đ/m	12.100
904	Ống PVC ASTM	27x1,9mmx4m	đ/m	9.680
905	Ống PVC ASTM	27x3,0mmx4m	đ/m	15.070
906	Ống PVC ASTM	34x2,1mmx4m	đ/m	13.530
907	Ống PVC ASTM	34x3,0mmx4m	đ/m	19.690
908	Ống PVC ASTM	42x2,1mmx4m	đ/m	18.040
909	Ống PVC ASTM	42x3,5mmx4m	đ/m	29.700
910	Ống PVC ASTM	49x2,5mmx4m	đ/m	23.540
911	Ống PVC ASTM	49x3,5mmx4m	đ/m	32.450
912	Ống PVC ASTM	60x2,5mmx4m	đ/m	29.480
913	Ống PVC ASTM	60x3mmx4m	đ/m	34.320
914	Ống PVC ASTM	60x4,0mmx4m	đ/m	45.430
915	Ống PVC ASTM	60x4,5mmx4m	đ/m	53.460
916	Ống PVC ASTM	73x3mmx4m	đ/m	44.770
917	Ống PVC ASTM	76x3,0mmx4m	đ/m	45.100
918	Ống PVC ASTM	76x4,5mmx4m	đ/m	76.230
919	Ống PVC ASTM	89x5,5mmx4m	đ/m	105.600
920	Ống PVC ASTM	90x3,0mmx4m	đ/m	53.680
921	Ống PVC ASTM	90x4mmx4m	đ/m	69.520
922	Ống PVC ASTM	114x3,5mmx4m	đ/m	77.660
923	Ống PVC ASTM	114x5mmx4m	đ/m	114.070
924	Ống PVC ASTM	114x7mmx4m	đ/m	167.420
925	Ống PVC ASTM	140x5,0mmx4m	đ/m	155.210
926	Ống PVC ASTM	220x6,6mmx4	đ/m	297.220
2	Bảng giá phụ kiện uPVC ĐỘ NHẤT			
a	Nối (Loại dày)			
927	Φ21		đ/cái	1.760
928	Φ27		đ/cái	2.420
929	Φ34		đ/cái	4.070
930	Φ42		đ/cái	5.500
931	Φ49		đ/cái	8.690
932	Φ60		đ/cái	13.420
933	Φ76		đ/cái	26.620
934	Φ90		đ/cái	27.280
935	Φ114 (4")		đ/cái	57.640
936	Φ140 (5")		đ/cái	93.720
937	Φ220 (8")		đ/cái	490.050
b	Tê (Loại dày)			
938	Φ21		đ/cái	3.300
939	Φ27		đ/cái	5.060
940	Φ34		đ/cái	8.140
941	Φ42		đ/cái	10.780
942	Φ49		đ/cái	15.950
943	Φ60		đ/cái	27.170
944	Φ76		đ/cái	51.700
945	Φ90		đ/cái	68.420

946	Φ114 (4")		đ/cái	139.590
947	Φ140 (5")		đ/cái	246.840
948	Φ220 (8")		đ/cái	855.690
c	Co 90 (Loại dày)			
949	Φ21		đ/cái	2.310
950	Φ27		đ/cái	3.740
951	Φ34		đ/cái	5.280
952	Φ42		đ/cái	8.030
953	Φ49		đ/cái	12.430
954	Φ60		đ/cái	19.910
955	Φ76		đ/cái	38.500
956	Φ90		đ/cái	49.610
957	Φ114 (4")		đ/cái	114.400
958	Φ140 (5")		đ/cái	147.070
959	Φ220 (8")		đ/cái	642.950
d	Co 45 (Loại dày)			
960	Φ21		đ/cái	2.090
961	Φ27		đ/cái	3.080
962	Φ34		đ/cái	4.950
963	Φ42		đ/cái	6.820
964	Φ49		đ/cái	10.560
965	Φ60		đ/cái	16.170
966	Φ76		đ/cái	32.890
967	Φ90		đ/cái	36.960
968	Φ114 (4")		đ/cái	77.220
969	Φ140 (5")		đ/cái	127.710
970	Φ220 (8")		đ/cái	521.730
e	Y (Loại dày)			
971	Φ21		đ/cái	2.090
972	Φ27		đ/cái	3.960
973	Φ49		đ/cái	41.580
974	Φ60		đ/cái	55.220
975	Φ76		đ/cái	68.640
976	Φ90		đ/cái	107.030
977	Φ114 (4")		đ/cái	177.100
978	Φ140 (5")		đ/cái	363.330
979	Φ220 (8")		đ/cái	1.367.300
3	Ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO (PN10)			
980	Φ 20x2,3 mm		đ/m	23.400
981	Φ 25x2,8 mm		đ/m	41.600
982	Φ 32x2,9 mm		đ/m	54.100
983	Φ 40x3,7 mm		đ/m	72.500
984	Φ 50x4,6 mm		đ/m	106.300
985	Φ 63x5,8 mm		đ/m	169.500
986	Φ 75x6,8 mm		đ/m	236.700
987	Φ 90x8,2 mm		đ/m	343.400
988	Φ 110x10 mm		đ/m	549.200
4	Bảng giá phụ kiện ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO			
a	Cút ren trong 90°			
989	Cút ren trong	Φ 20 x 1/2"	đ/cái	42.300
990	Cút ren trong	Φ 25 x 1/2"	đ/cái	48.000
991	Cút ren trong	Φ 25 x 3/4"	đ/cái	64.700
992	Cút ren trong	Φ 32 x 1"	đ/cái	119.500

Cty TNHH SX &
Thương mại Phúc
Hưng 137 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế ; giá
bán đã bao gồm vận
chuyển trong phạm vi
TP Huế; giá vận
chuyển ngoài phạm vi
TP Huế tùy thuộc khối
lượng.

b	Cút ren ngoài 90°			
993	Cút ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	59.500
994	Cút ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	67.300
995	Cút ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	83.500
996	Cút ren trong	φ 32 x 1"	đ/cái	126.600
c	Măng sông ren trong			
997	Măng sông ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	38.000
998	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	47.000
999	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	51.900
1000	Măng sông ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	84.500
1001	Măng sông ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	220.500
1002	Măng sông ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	298.100
1003	Măng sông ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	562.500
d	Măng sông ren ngoài			
1004	Măng sông ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	48.200
1005	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	56.300
1006	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	67.500
1007	Măng sông ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	99.400
1008	Măng sông ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	303.000
1009	Măng sông ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	378.000
1010	Măng sông ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	610.000
e	Tê ren trong			
1011	Tê ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	42.600
1012	Tê ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	45.600
1013	Tê ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	66.500
f	Tê ren ngoài			
1014	Tê ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	52.600
1015	Tê ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	57.000
1016	Tê ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	72.500
g	Rắc co ren trong			
1017	Rắc co ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	90.600
h	Rắc co ren ngoài			
1018	Rắc co ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	96.600
1019	Rắc co ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	144.600
1020	Rắc co ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	241.100
1021	Rắc co ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	380.000
1022	Rắc co ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	606.000
1023	Rắc co ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	843.800
5	Bảng giá nhựa HDPE Độ Nhất PE100	Đk ngoài x độ dày (mm)		
1024	Ống HDPE Độ Nhất	20x2,3	đ/m	10.340
1025	Ống HDPE Độ Nhất	25x2,3	đ/m	13.200
1026	Ống HDPE Độ Nhất	32x3,0	đ/m	16.390
1027	Ống HDPE Độ Nhất	40x3,7	đ/m	33.330
1028	Ống HDPE Độ Nhất	50x4,6	đ/m	51.480
1029	Ống HDPE Độ Nhất	63x4,7	đ/m	67.650
1030	Ống HDPE Độ Nhất	75x4,5	đ/m	78.540
1031	Ống HDPE Độ Nhất	90x4,3	đ/m	91.630
1032	Ống HDPE Độ Nhất	110x5,3	đ/m	137.500
1033	Ống HDPE Độ Nhất	125x6,0	đ/m	175.780
1034	Ống HDPE Độ Nhất	140x6,7	đ/m	220.000
1035	Ống HDPE Độ Nhất	160x7,7	đ/m	288.420
1036	Ống HDPE Độ Nhất	180x8,6	đ/m	362.560
1037	Ống HDPE Độ Nhất	200x9,6	đ/m	449.130

1038	Ống HDPE Đệ Nhất	225x10,8	đ/m	567.600	
1039	Ống HDPE Đệ Nhất	250x11,9	đ/m	694.650	
1040	Ống HDPE Đệ Nhất	280x13,4	đ/m	876.810	
1041	Ống HDPE Đệ Nhất	315x15	đ/m	1.101.870	
1042	Ống HDPE Đệ Nhất	355x16,9	đ/m	1.398.980	
6	Bảng giá phụ kiện uPVC				
1043	Co giảm 27-21		đ/cái	2.300	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1044	Co giảm 34-21		đ/cái	3.200	
1045	Co giảm 34-27		đ/cái	3.200	
1046	Co giảm 42-34		đ/cái	3.500	
1047	Co giảm 60-34		đ/cái	5.000	
1048	Co giảm 90-60		đ/cái	1.000	
1049	Co giảm 114-90		đ/cái	18.300	
1050	Tê giảm 27-21		đ/cái	2.700	
1051	Tê giảm 34-21		đ/cái	3.400	
1052	Tê giảm 34-27		đ/cái	3.400	
1053	Tê giảm 42-27		đ/cái	5.500	
1054	Tê giảm 60-27		đ/cái	6.800	
1055	Tê giảm 60-34		đ/cái	6.800	
1056	Tê giảm 60-42		đ/cái	7.600	
1057	Tê giảm 90-34		đ/cái	11.000	
1058	Tê giảm 90-42		đ/cái	11.000	
1059	Tê giảm 90-60		đ/cái	11.200	
1060	Tê giảm 114-60		đ/cái	22.000	
1061	Tê giảm 114-90		đ/cái	22.800	
1062	Y giảm 90-60		đ/cái	19.000	
1063	Y giảm 114-60		đ/cái	38.000	
1064	Y giảm 114-90		đ/cái	42.000	
1065	Bít 21		đ/cái	800	
1066	Bít 27		đ/cái	1.200	
1067	Bít 34		đ/cái	1.500	
1068	Bít 42		đ/cái	1.800	
1069	Bít 49		đ/cái	2.300	
1070	Bít 60		đ/cái	3.300	
1071	Bít 90		đ/cái	5.500	
1072	Bít 114		đ/cái	8.300	
C	ỐNG NƯỚC INOX				
1073	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D22,2 dày 1 mm		đ/m	165.550	Công ty TNHH SX và TMDV Tân Hưng, 36 Phạm Thị Liên, TP Huế, sdt 0234.3572889, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi TP Huế
1074	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D25,4 dày 1 mm		đ/m	175.450	
1075	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D27,4 dày 1,1 mm		đ/m	216.700	
1076	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D32 dày 1,1 mm		đ/m	227.700	
1077	Đầu nối đồng D25,4 ren ngoài 3/4"		đ/cái	58.960	
1078	Van đồng khởi thủy D25,4 ren ngoài 3/4", tay van inox		đ/cái	127.270	
1079	Đầu nối thẳng nhựa D22,2 ABS		đ/cái	47.850	
1080	Đầu nối thẳng nhựa D25,4 ABS		đ/cái	54.120	
1081	Van nhựa khởi thủy D22,2 ren ngoài 3/4" ABS		đ/cái	77.990	
1082	Van nhựa khởi thủy D25,4 ren ngoài 3/4" ABS		đ/cái	88.330	
D	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1083	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1.820.000	
1084	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2.040.000	
1085		C-306VTN	đ/bộ	2.250.000	
1086		C-504VTN	đ/bộ	2.610.000	

(Ban hành tháng 4 năm 2017)

1087	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-801VRN	đ/bộ	3.645.000	Doanh nghiệp tư nhân Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1088		C-702VRN	đ/bộ	3.075.000	
1089	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay gạt	C-117VR	đ/bộ	1.660.000	
1090	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay	C-117VRN	đ/bộ	1.835.000	
1091	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, chống bám bẩn.	GC-504VR	đ/bộ	2.605.000	
1092	Bàn cầu 2 khối cao cấp, 2 chế độ xả, nắp êm	C-907VN	đ/bộ	5.740.000	
1093	Bàn cầu 2 khối cao cấp, xả tay gạt, nắp êm	C-927VN	đ/bộ	5.140.000	
1094	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-900VRN	đ/bộ	6.575.000	
1095	Bàn cầu 1 khối, xả tay gạt, nắp êm	C-918VN	đ/bộ	6.650.000	
1096	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-909VN	đ/bộ	7.550.000	
1097	Bàn cầu 1 khối, chống bám bẩn, chống khuẩn	GC-1008VN	đ/bộ	9.635.000	
1098	Sen tắm nóng lạnh	BFV-903S	đ/bộ	1.515.000	
1099	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-903S-2C	đ/bộ	1.745.000	
1100	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-903S-1C	đ/bộ	1.945.000	
1101	Sen tắm nóng lạnh	BFV-1003S	đ/bộ	1.815.000	
1102	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-1003-2C	đ/bộ	2.045.000	
1103	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-1003-1C	đ/bộ	2.245.000	
1104	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-283S	đ/bộ	2.545.000	
1105	Sen tắm đứng sử dụng cho bồn tắm vách kính	BFV-70S	đ/bộ	8.525.000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1106	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19.125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 04.6683.8855; fax 04.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1107	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25.625	
XVII	TRẦN, VÁCH THẠCH CAO				
1108	Trần nổi Vĩnh Tường Hệ khung TopLine 610x1210,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi) Thanh chính: VT-TopLine 3660(24x38x3660)@1220mm; Thanh phụ: VT-TopLine 1220(24x28x1220)@610mm; Thanh phụ: VT-TopLine 610(24x28x610) @1220mm; Thanh viền tường: VT20/21(20x21x3600);Ty dây 4mm, phụ kiện.		m2	142.000	Đơn giá chưa gồm nhân công lắp đặt, được giao đến công công trình tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; ĐT: 08.37761888; Fax: 08,37762888
1109	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Hệ khung TIKKA (1 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 1220x2440x9mm): Thanh chính: VTC-TIKA4000(14x35x4000)@800mm; Thanh phụ: VTC-TIKA4000(14x35x4000)@406mm; Thanh viền tường: VTC20/22(20x21x4000); Ty dây 4mm, Phụ Kiện.		m2	123.000	
1110	Vách ngăn Vĩnh Tường Hệ khung V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 1220x2440x12.7 mm mỗi mặt 01 lớp): Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm@406mm; Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)@2700 mm; Thanh giằng C38: VTC-TriFlex 3812(12x38x3000)@2000 mm; Phụ Kiện		m2	288.000	
XVIII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1111	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	736.000	
1112	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.053.000	
1113	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.313.000	
1114	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.370.000	
1115	Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm		đ/tấm	249.000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1116	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.229.000	
1117	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.759.000	

1118	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.193.000
1119	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.184.000
1120	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	397.000
c	Cột thép đỡ tấm sóng		
1121	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	891.000
1122	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	950.000
1123	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	đ/cột	1.086.000
1124	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.240.000
1125	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.325.000
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
1126	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	183.000
1127	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	196.000
1128	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	250.000
1129	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	266.000
1130	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	326.000
1131	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	59.000
e	Mắt phản quang		
1132	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	13.000
1133	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	39.000
1134	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	41.000
1135	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	46.000
f	Bu lông		
1136	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	7.200
1137	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	16.500
1138	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	28.800
1139	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	33.600
1140	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	36.000
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn		
1141	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	37.000
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		
1142	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10.000
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT		
1143	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496.000
1144	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768.000
1145	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745.000
1146	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.204.000
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT		
1147	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.651.000
1148	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.066.000
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		
1149	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118.000
1150	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142.000
1151	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182.000
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)		
1152	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.693.000
1153	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7.068.000
8	Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41: 2016/ BGTVT		
1154	Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao	đ/kg	24.400
1155	Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao	đ/kg	26.700
1156	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng	đ/kg	82.400
1157	Hạt phản quang 25 kg/bao	đ/kg	24.400
XIX	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN		
A	HUYỆN A LƯỚI		

Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo
 Phương Tuấn; ĐT:
 057.3829057; Fax:
 057.6252000; Giá
 bán giao tại thành
 phố Huế

(Ban hành tháng 4 năm 2017)

1158	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1.450	Tại huyện A Lưới
1159	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.400	
1160	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.470	
1161	Thép XD phi 6-8 LD		đ/kg	13.000	
1162	Ống nhựa fi 90 cấp I (Tân Tiến)		đ/m	40.000	
1163	Ống nhựa fi 20 (Tân Tiến 2 li 1)		đ/m	18.000	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1164	Gạch Tuynen 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.200	
1165	Gạch Tuynen 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.400	
1166	Gạch Tuynen 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.600	
1167	Gạch Tuynen 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1.800	
1168	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.300	
1169	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.500	
1170	Gạch Tuynen đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.900	
1171	Gạch Tuynen đặc 200	6x10,5x20 cm	đ/viên	2.100	
1172	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1.320	
1173	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3.300	
1174	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2.750	Trên phương tiện và lệ phí bến bãi
1175	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	4.180	
1176	Gạch block 4 lỗ M50	135x135x395	đ/viên	3.960	
1177	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	1x2 cm	đ/m3	120.000	
1178	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	2x4 cm	đ/m3	130.000	
1179	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	4x6 cm	đ/m3	110.000	
1180	Đá cấp phối A tại mỏ Hương Phong		đ/m3	170.000	Trên địa bàn huyện
1181	Đá cấp phối sỏi (tại bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng)		đ/m3	90.000	
1182	Cát nền (Hồng Bắc, Hồng Quảng, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hương Phong, Hồng Thái, Hồng Hạ, Hồng Vân, A Roàng, Hương Nguyên)		đ/m3	30.000	Tại huyện A Lưới
1183	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24.000	
1184	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20.000	
1185	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)	Bốc lên phương tiện	đ/m3	3.210.000	
B	HUYỆN NAM ĐỒNG				
1186	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.400	Trên địa bàn huyện
1187	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.470	
1188	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.480	
1189	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.540	
1190	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65.000	
1191	Đất đắp nền		đ/m3	23.000	
1192	Sạn ngang		đ/m3	90.000	
1193	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33.000	
1194	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19.000.000	
1195	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8.900.000	
1196	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8.000.000	
1197	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6.050.000	
1198	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3.020.000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1199	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.320	Trên địa bàn huyện
1200	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.390	
1201	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.400	

(Ban hành tháng 4 năm 2017)

1202	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.450	
1203	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1.300	Tại Công ty CP
1204	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1.350	Thương mại Phú Lộc
1205	Cát xây		đ/m3	110.000	(Đã bao gồm chi phí
1206	Đá dăm 1x2		đ/m3	300.000	Tại bãi Lộc An, Lộc Điền,
1207	Đá dăm 2x4		đ/m3	290.000	trên phương tiện bên mua
1208	Đá dăm 4x6		đ/m3	240.000	
1209	Cấp phối 25		đ/m3	220.000	
1210	Cấp phối 37,5		đ/m3	200.000	
1211	Đá hộc		đ/m3	200.000	
1212	Đá 0,5x1		đ/m3	200.000	
1213	Đá bột		đ/m3	120.000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1214	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.300	
1215	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.370	
1216	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1.400	An Lỗ, xã Phong Hiền
1217	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1.370	
1218	Thép cây D6, L=11,7m	Thép Việt Úc	đ/kg	13.000	
1219	Thép cây D8, L=11,7m		đ/kg	13.000	
1220	Thép cây D10, L=11,7m		đ/kg	12.800	An Lỗ, xã Phong Hiền
1221	Thép cây D12, L=11,7m		đ/kg	12.800	
1222	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.600	
1223	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.800	
1224	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
1225	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.300	Nhà máy gạch Tuynel
1226	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2.450	1/5, Km23, xã Phong
1227	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.500	An
1228	Cát xây, tô		đ/m3	80.000	Tại An Lỗ, Bồ Điền, trên
1229	Sạn Ngang		đ/m3	240.000	phương tiện bên mua
1230	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,2x0,8m	đ/tấm	37.000	Tại An Lỗ
1231	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,5x0,8m	đ/tấm	42.000	
1232	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,8x0,8m	đ/tấm	48.000	Tại bãi An Lỗ, xã
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				Phong Hiền
1233	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.320	
1234	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.390	
1235	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.400	Trên địa bàn huyện
1236	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.450	
1237	Gạch Tuynen đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.980	
1238	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.760	
1239	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2.565	Tại nhà máy gạch
1240	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.560	tuynen, đường Tỉnh lộ
1241	Cát vàng		đ/m3	90.000	7, Km4+00
F	HUYỆN PHÚ VANG				Tại bãi Khe Lụ, Thủy
1242	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1.400	Băng
1243	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1.450	
1244	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.320	
1245	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.390	Trên địa bàn huyện
1246	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1.480	
1247	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1.540	
1248	Cát xây		đ/m3	80.000	Lấy tại Bãi Phú
1249	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230.000	Thượng, trên phương
1250	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220.000	tiện bên mua

(Ban hành tháng 4 năm 2017)

1251	Gạch tuy nen đặc 6x9,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	1.950	Tại huyện Phú Vang
1252	Gạch tuy nen 6 lỗ 9,5x13,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	2.550	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1253	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1.370	Tại huyện Quảng Điền
1254	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.370	
1255	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.420	
1256	Xi măng trắng		đ/kg	5.000	
1257	Cát xây, tô (Thôn An Lỗ, Phú Lễ, Phước Yên)	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	80.000	
1258	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2.200	
1259	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.500	
1260	Bồn cầu inax (C108VR)		đ/bộ	2.200.000	
1261	Bồn cầu inax (C306VR)		đ/bộ	2.300.000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1262	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1.300	Tại các cửa hàng kinh doanh VLXD trên địa bàn
1263	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.300	Trên địa bàn huyện
1264	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.370	
1265	Cát xây, tô		đ/m3	80.000	Bãi thuộc phường Hương Vân (Lai thành, Lai Bằng), trên phương tiện bên mua
1266	Sạn ngang		đ/m3	240.000	
1267	Đá 1x2		đ/m3	320.000	Công ty CP Trường Sơn, giá bán tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Văn
1268	Đá 2x4		đ/m3	310.000	
1269	Đá 4x6		đ/m3	240.000	
1270	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	250.000	
1271	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	230.000	
1272	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1273	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1.900	
1274	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.350	
1275	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1.550	
1276	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1.650	